

# **BÀI GIẢNG LẬP TRÌNH WEB**

## **Chương 4.**

## **ASP.NET 2.0 SERVER CONTROLS**

### **Part 1. Các thuộc tính cơ bản**

***Nguyễn Thành Thủy***

*Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng*

*e-Mail: [thuynt@due.edu.vn](mailto:thuynt@due.edu.vn)*

# NỘI DUNG

---

- ❑ **Các thuộc tính cơ bản**
- ❑ **Các điều khiển thông dụng**
- ❑ **Các điều khiển dạng danh sách**

# Các thuộc tính cơ bản

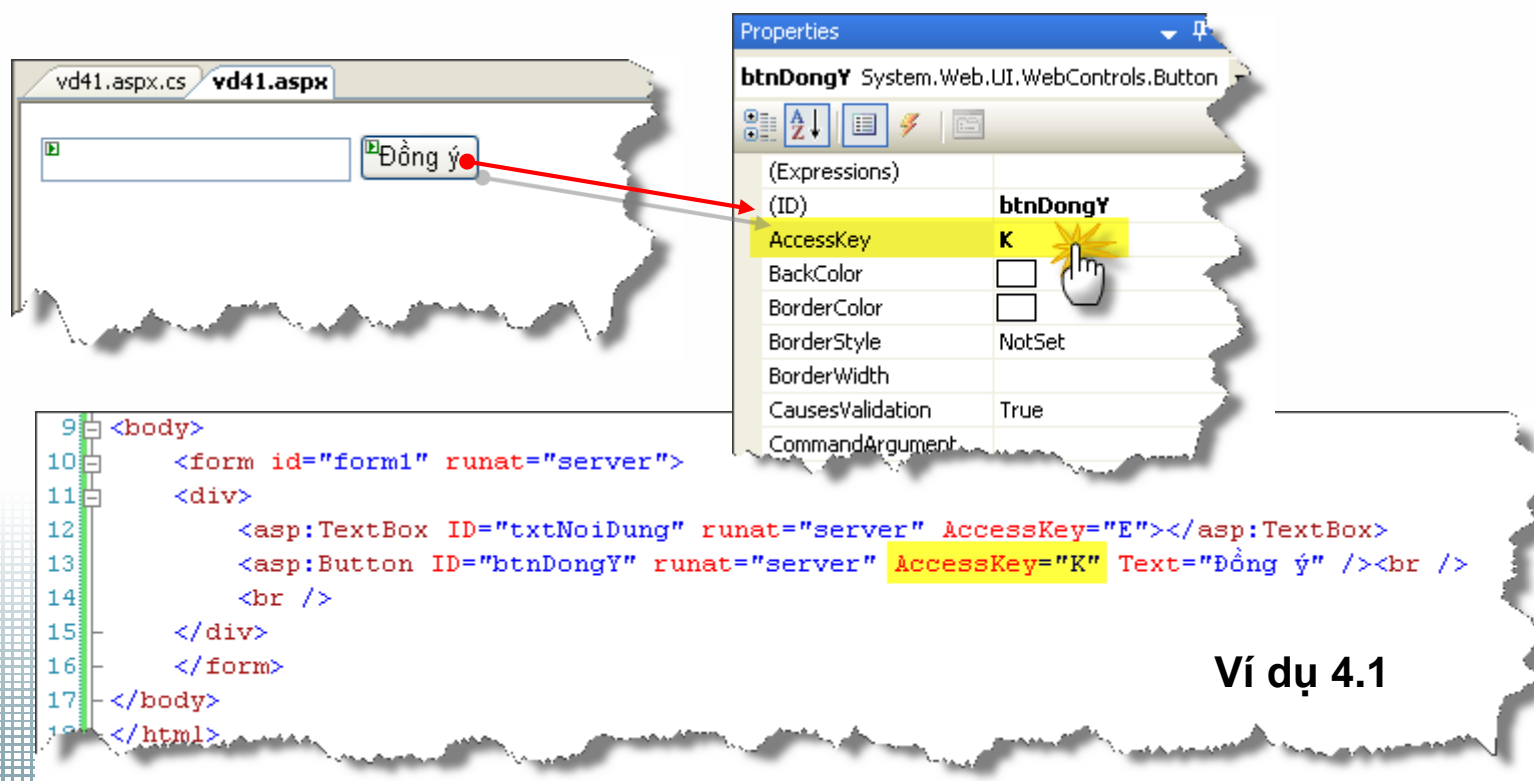
---

- ❑ Thuộc tính **AccessKey**
- ❑ Thuộc tính **Attributes**
- ❑ Thuộc tính **CssClass**
- ❑ Thuộc tính **EnableTheming**
- ❑ Thuộc tính **SkinID**
- ❑ Thuộc tính **TabIndex**
- ❑ Thuộc tính **ToolTip**

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **AccessKey**

- ❑ Cho phép định nghĩa phím nóng cho một điều khiển trình chủ trên trang web.
  - ❑ Phím nóng bắt đầu bằng phím **Alt + {Chữ cái}**



The screenshot illustrates the process of setting the **AccessKey** property for a web control. It shows three components:

- Visual Studio Design View:** A web page with a text box and a button labeled "Đồng ý". A red arrow points from the button to the Properties window.
- Properties Window:** Displays the properties for the **btnDongY** control. The **AccessKey** property is highlighted in yellow and set to **K**. A mouse cursor is shown clicking on the value.
- Code View:** Shows the corresponding ASP.NET markup:

```
9 <body>
10 <form id="form1" runat="server">
11 <div>
12 <asp:TextBox ID="txtNoiDung" runat="server" AccessKey="E"></asp:TextBox>
13 <asp:Button ID="btnDongY" runat="server" AccessKey="K" Text="Đồng ý" /><br />
14 <br />
15 </div>
16 </form>
17 </body>
18 </html>
```

**Ví dụ 4.1**

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **Attributes**

- ❑ Cho phép khai báo một thuộc tính cho các điều khiển trình chủ.
  - ❑ Thuộc tính này không truy cập được bằng chế độ design, chỉ truy cập ở chế độ source bằng mã C#.

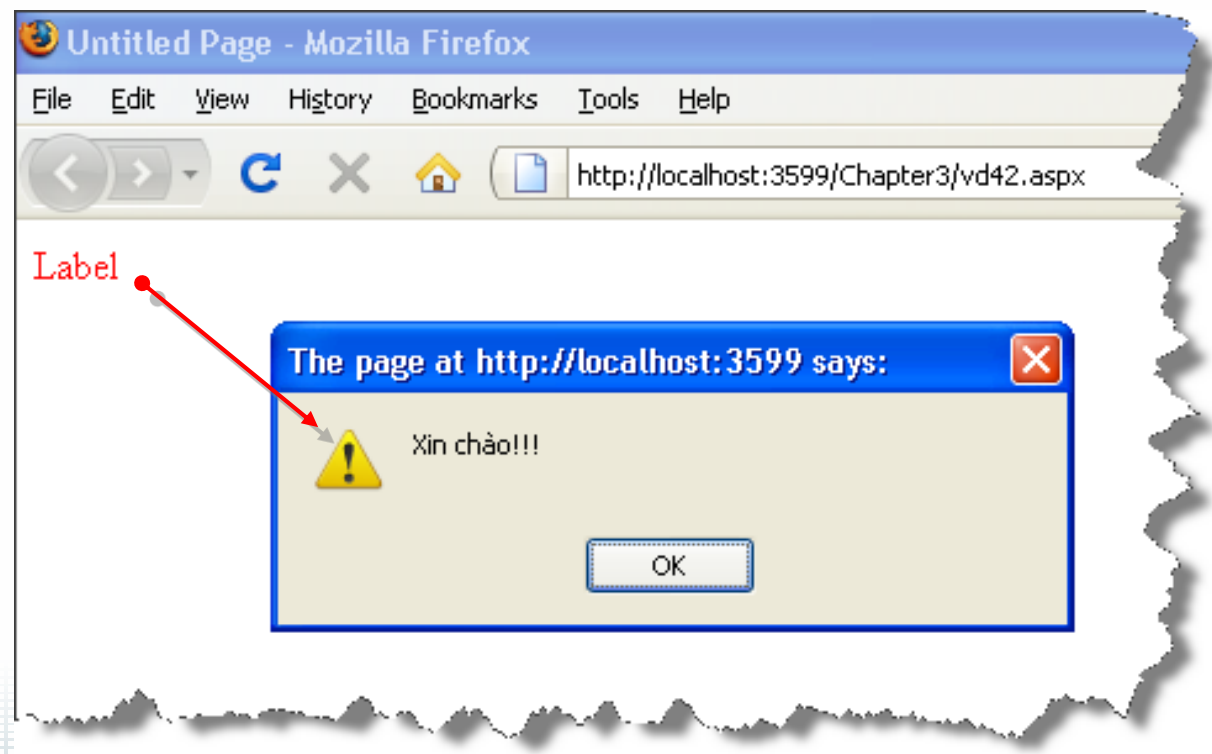


```
14 protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
15 {
16     this.Label1.Attributes.Add("style", "color: red");
17     this.Label1.Attributes.Add("onclick", "alert('Xin chào!!!');");
18 }
```

**Ví dụ 4.2**

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **Attributes**



# Các thuộc tính cơ bản

---

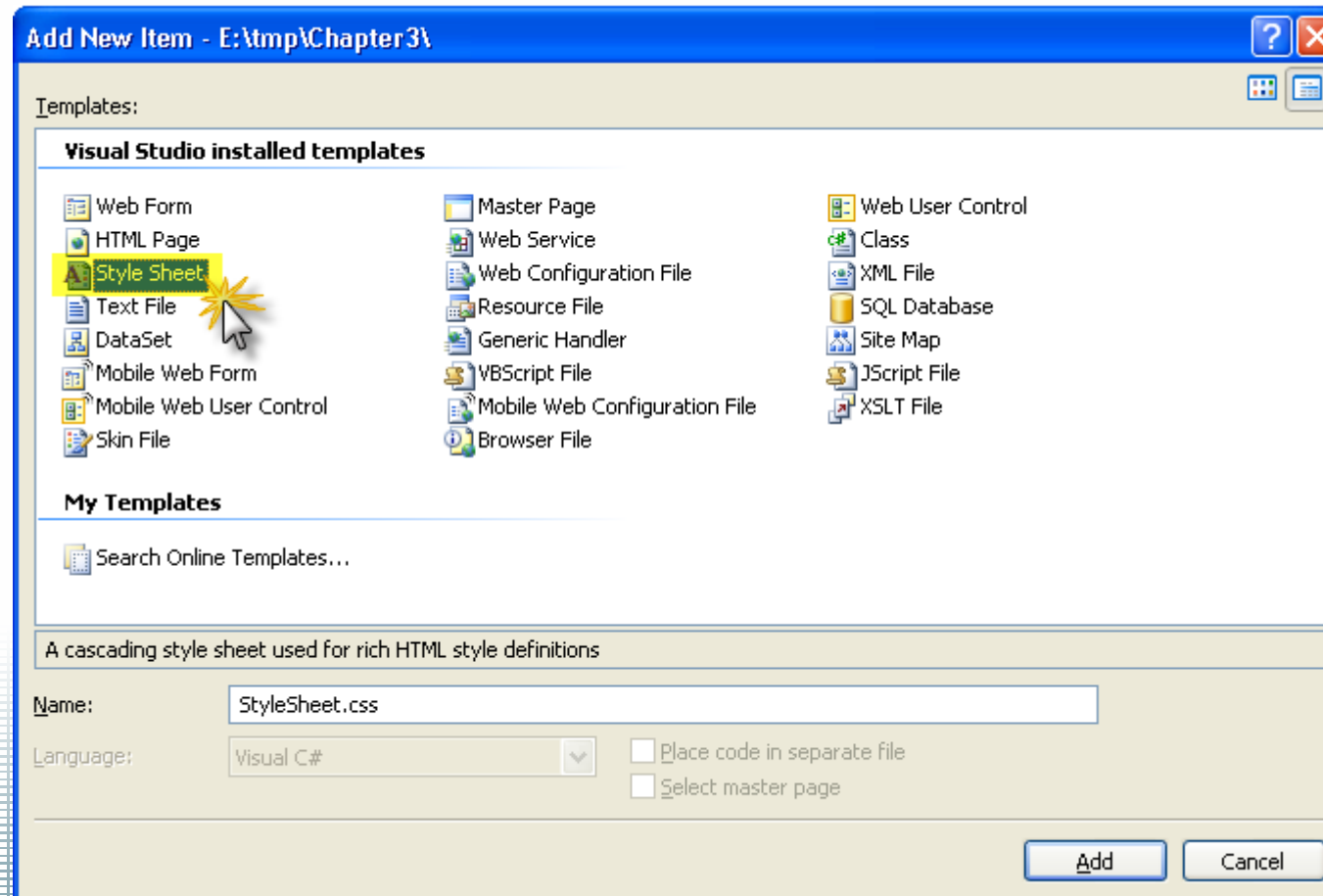
## ❑ Thuộc tính **CssClass**

- ❑ **Css: Cascading Style Sheet.**
- ❑ Tập tin **.css** định nghĩa các định dạng trên trang web.
- ❑ Thuộc tính **CssClass**: Cho phép khai báo tập tin **.css** trong một trang web.

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **CssClass**

### ❑ Bước 1: Tạo tập tin .css

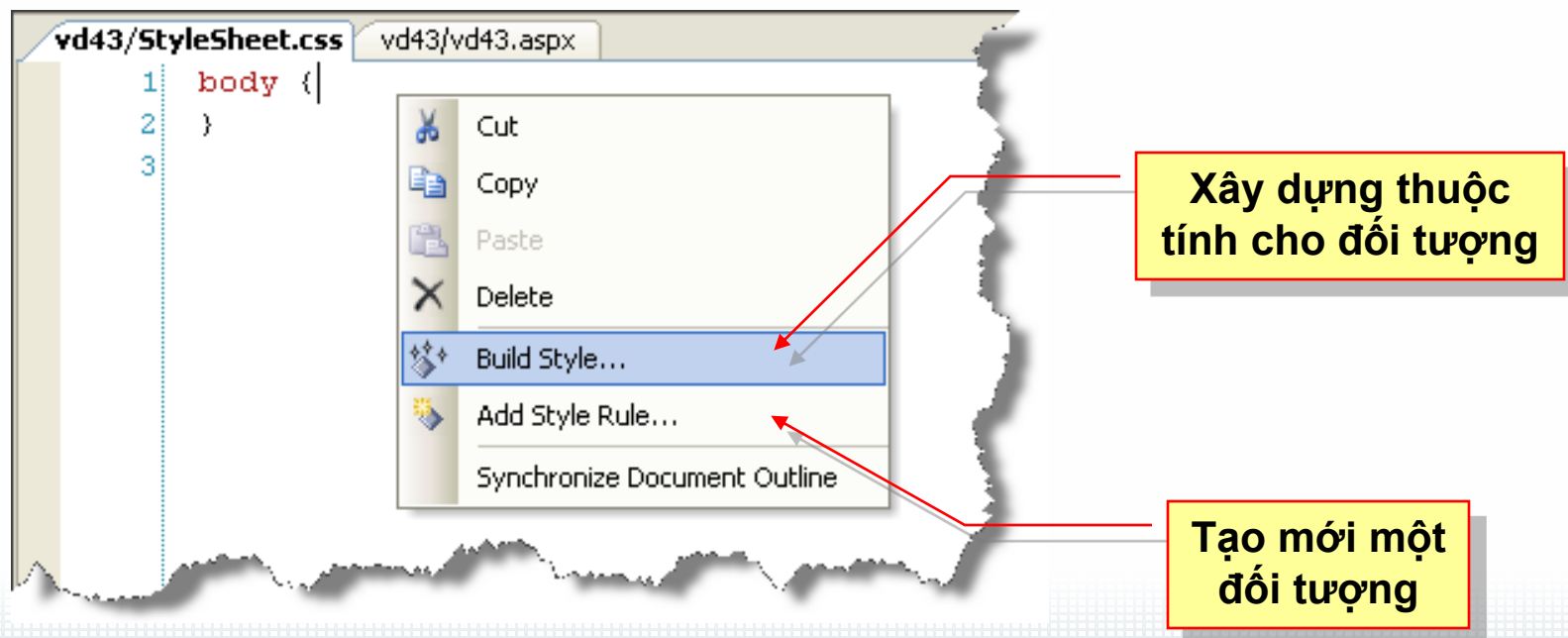




# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **CssClass**

### ❑ Bước 2: Định nghĩa các thuộc tính và tính chất cho .css

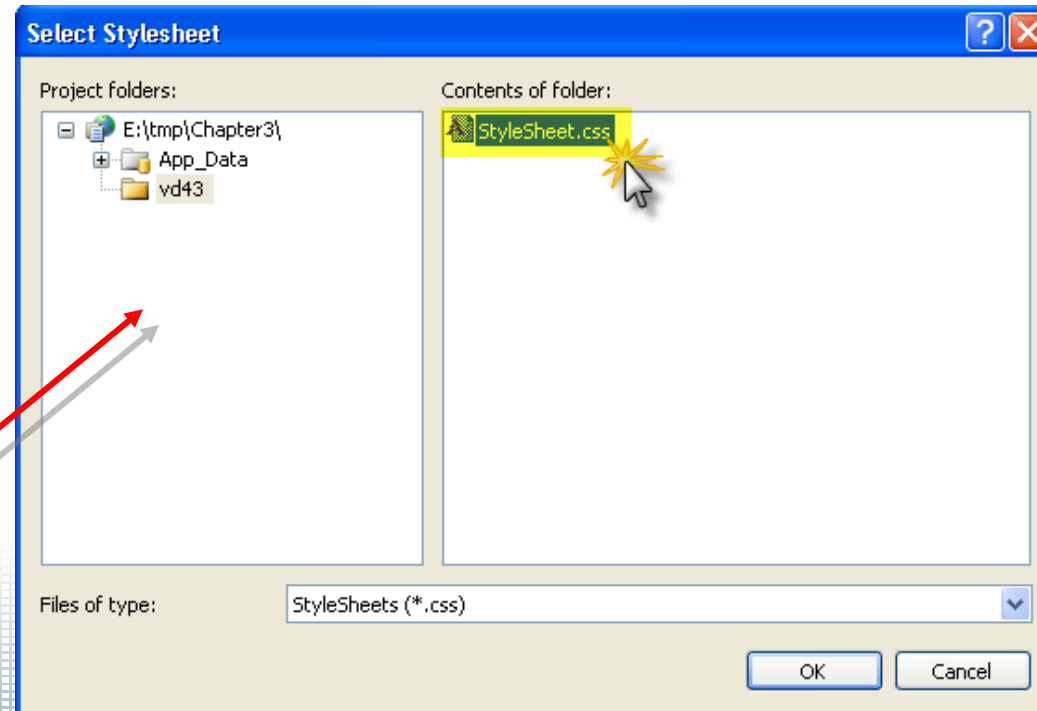
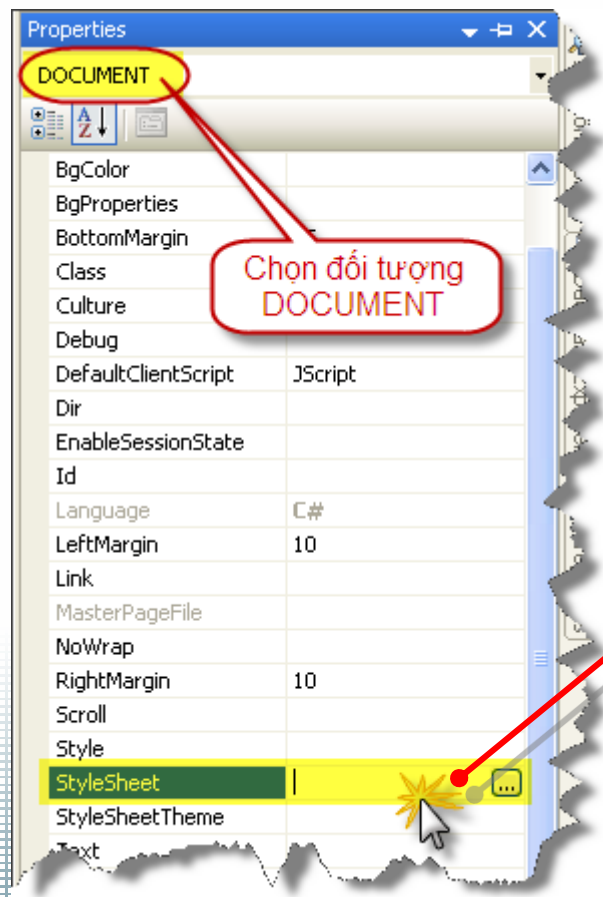


Ví dụ 4.3

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **CssClass**

### ❑ Bước 3: Khai báo tập tin .css cho ứng dụng



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **CssClass**

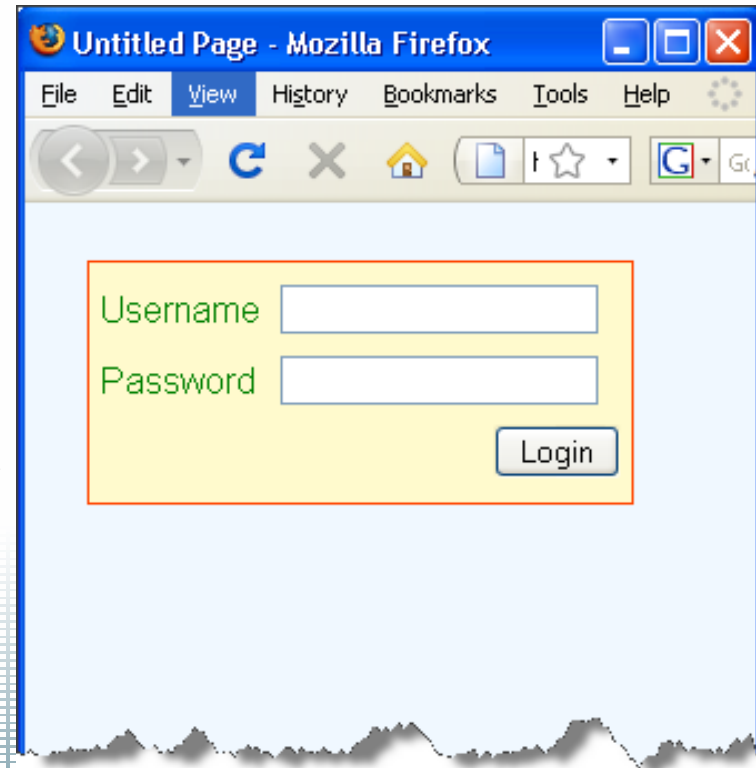
- ❑ Có thể khai báo tập tin .css trực tiếp ở chế độ soucre



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **CssClass**

- ❑ Kết quả chạy thử nghiệm



# Các thuộc tính cơ bản

---

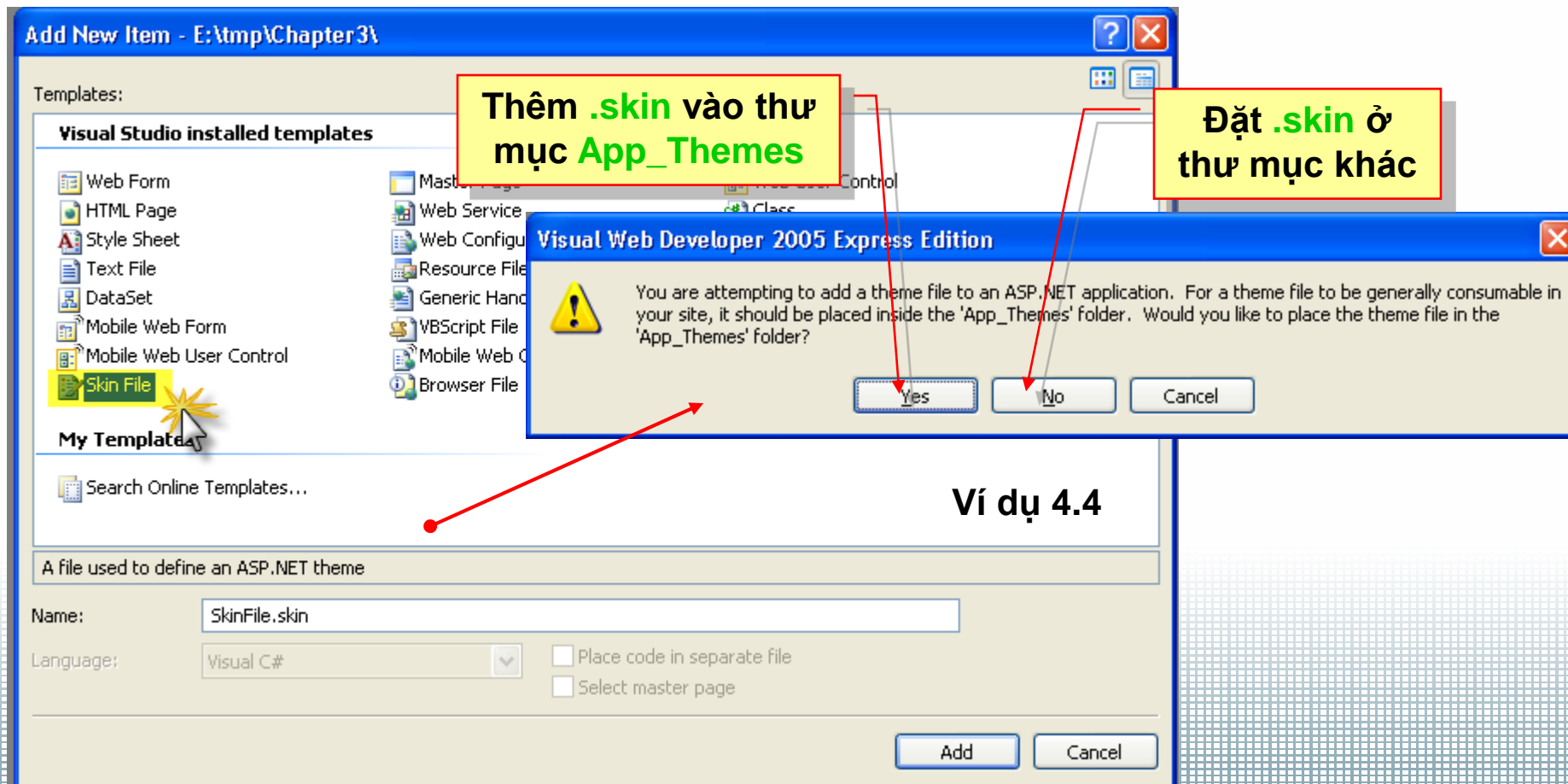
## ❑ Thuộc tính **Theme** – File .skin

- ❑ File **.skin** có vai trò tương tự như **.css**, nhưng có thể mở rộng đến các điều khiển trình chủ.
  - ❑ .css chỉ sử dụng cho các điều khiển HTML
  - ❑ File .css được xử lý ở Client, .skin được xử lý ở Server
  - ❑ File .skin là cải tiến của phiên bản ASP.Net 2.0
- ❑ Thuộc tính **Theme** cho phép khai báo tập tin .skin cho ứng dụng

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính Theme – File .skin

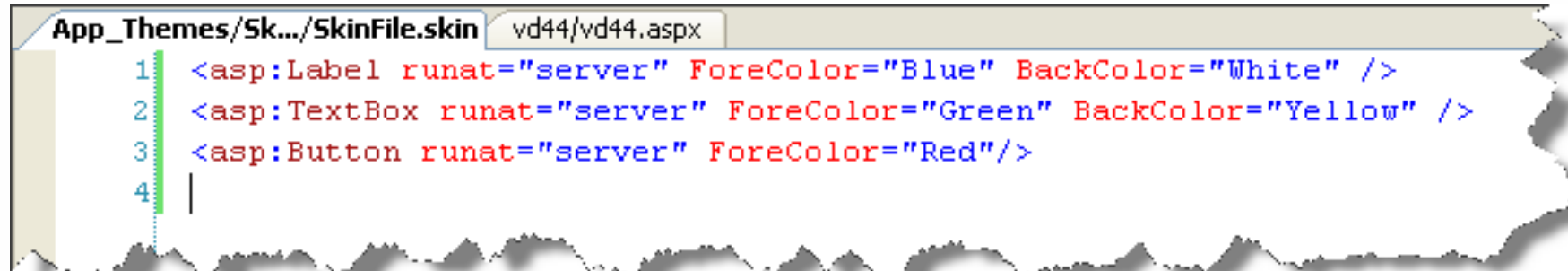
### ❑ Bước 1: Tạo tập tin .skin



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **Theme** – File .skin

### ❑ Bước 2: Khai báo các thuộc tính cho các đối tượng

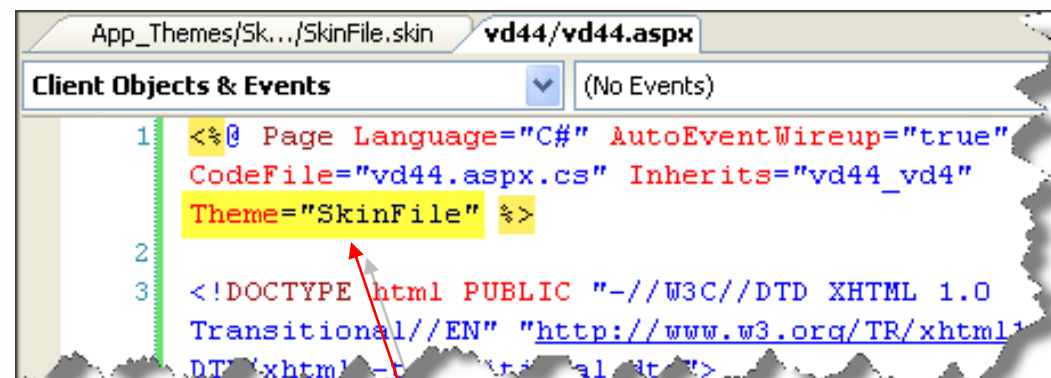
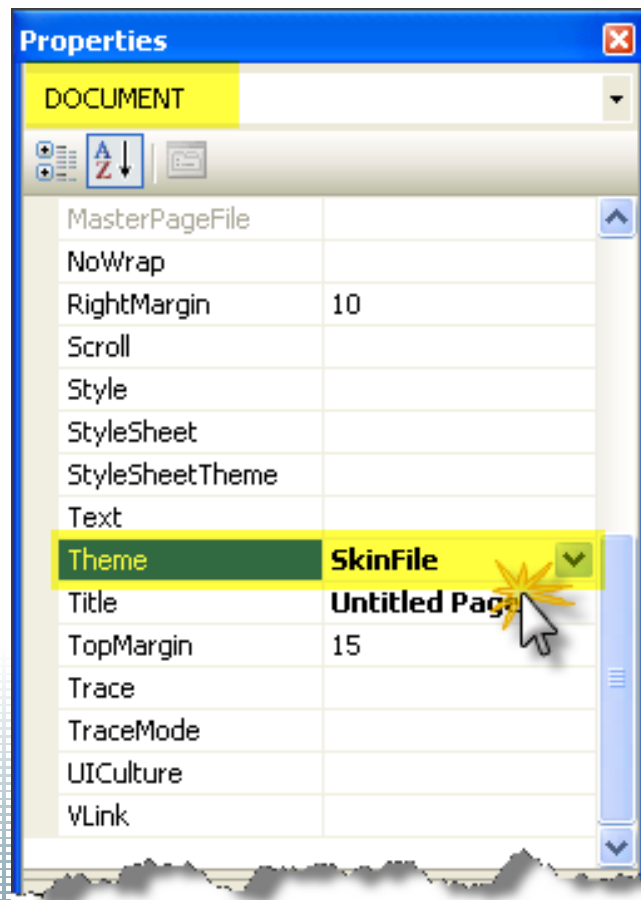
A screenshot of a code editor window. The title bar shows 'App\_Themes/Sk.../SkinFile.skin' and 'vd44/vd44.aspx'. The code is written in ASP.NET syntax, defining three server controls: a Label with blue text on a white background, a TextBox with green text on a yellow background, and a Button with red text. The code is as follows:

```
1 <asp:Label runat="server" ForeColor="Blue" BackColor="White" />
2 <asp:TextBox runat="server" ForeColor="Green" BackColor="Yellow" />
3 <asp:Button runat="server" ForeColor="Red"/>
4 |
```

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **Theme** – File .skin

### ❑ Bước 3: Khai báo **.skin** cho ứng dụng



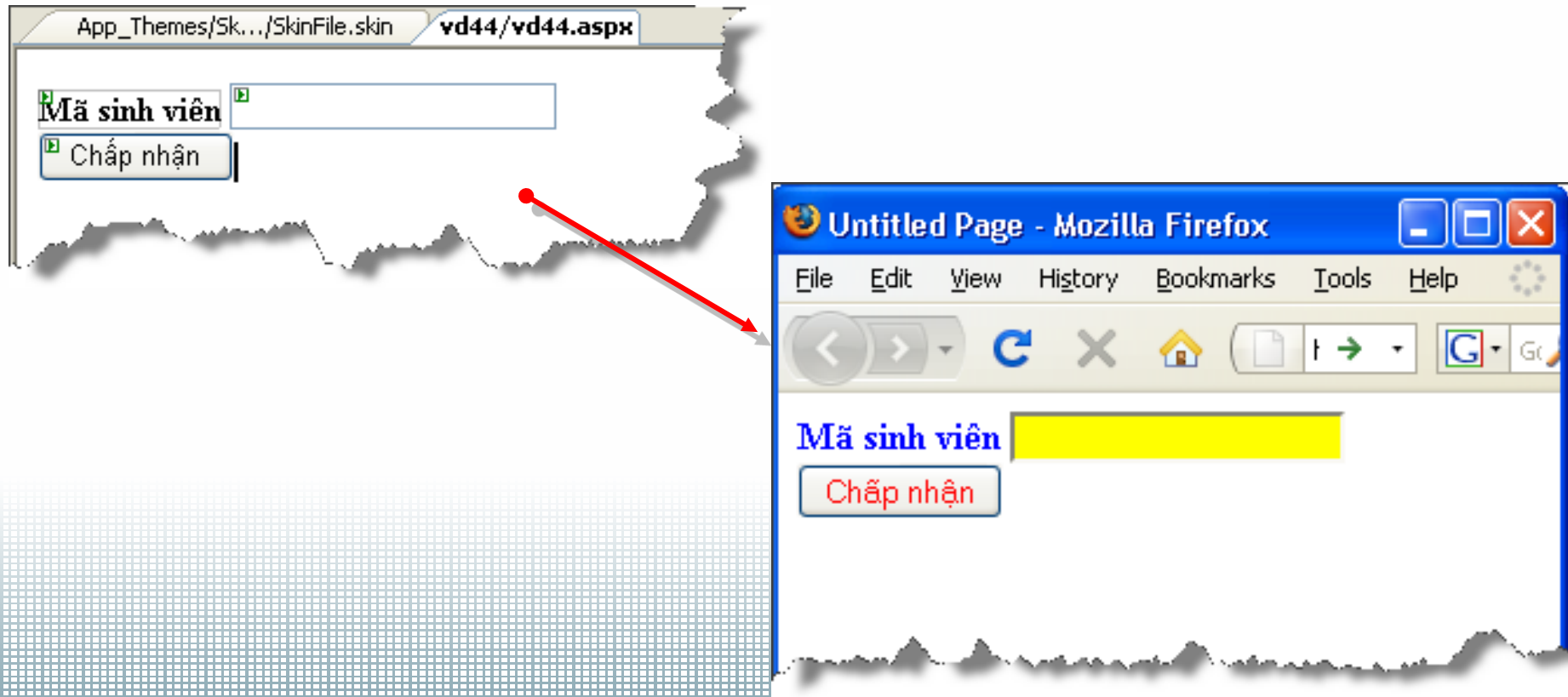
Khai báo trực tiếp  
từ chế độ Source



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **Theme** – File .skin

- ❑ Kết quả chạy thử nghiệm



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **SkinID**

- ❑ Thuộc tính **SkinID** cho phép tạo các định dạng riêng biệt.
  - ❑ Thuộc tính **Theme** tạo các định dạng mặc định chung cho toàn ứng dụng.

Ví dụ 4.5

```
vd45/vd45.aspx App_Themes/Sk.../SkinFile.skin
1 <asp:Label runat="server" ForeColor="Blue" BackColor="White" />
2 <asp:TextBox runat="server" ForeColor="Green" BackColor="Yellow" />
3 <asp:TextBox runat="server" ForeColor="Green" BackColor="Blue" SkinID="txt"/>
4 <asp:Button runat="server" ForeColor="Red"/>
5
```

Sử dụng thuộc tính  
**SkinID** trong file .skin

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **SkinID**

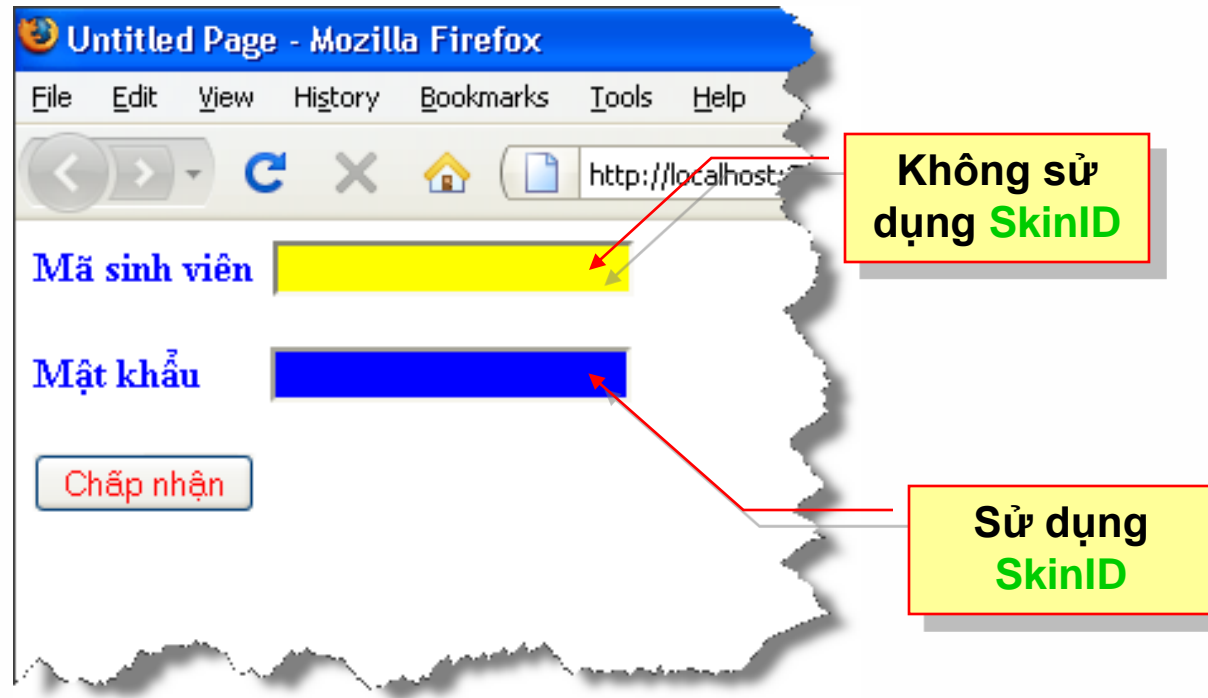
The diagram illustrates the application of the **SkinID** property to web controls. It consists of three main components:

- Web Form (vd45/vd45.aspx):** A user interface with two text input fields labeled "Mã sinh viên" and "Mật khẩu", and a "Chấp nhận" button. Red arrows point from these controls to their respective property windows.
- Properties Window (txtMSV):** The property window for the "Mã sinh viên" text box. The **SkinID** property is highlighted in yellow, indicating it is the focus of the discussion.
- Properties Window (txtPass):** The property window for the "Mật khẩu" text box. The **SkinID** property is also highlighted in yellow.
- Properties Window (DOCUMENT):** The document-level properties window. The **Theme** property is highlighted in green, and the **SkinFile** dropdown is set to "Untitled Page".

Red arrows indicate the flow of information: from the web form controls to their individual property windows, and from the document-level properties window to the individual property windows.

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **SkinID**



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **TabIndex**

- ❑ Cho phép xác định thứ tự **Tab** của đối tượng trong ứng dụng

Ví dụ 4.6

The screenshot shows a web browser window with the address bar displaying 'Vd46/vd46.aspx.cs' and 'Vd46/vd46.aspx'. The page contains a form titled 'Đổi mật khẩu' (Change Password). The form has three input fields: 'Tên đăng nhập' (Username), 'Mật khẩu' (Password), and 'Mật khẩu mới' (New Password). Each input field has a small green square icon with the number '1' next to it, indicating the TabIndex attribute. A red arrow points from the 'Tên đăng nhập' field to the 'Mật khẩu' field, and another red arrow points from the 'Mật khẩu' field to the 'Mật khẩu mới' field, showing the tab order. At the bottom right of the form is a button labeled 'Đồng ý' (Agree).

The diagram shows the structure of the password change form. It has a yellow header bar with the title 'Đổi mật khẩu'. Below the header are three input fields: 'Tên đăng nhập' (Username), 'Mật khẩu' (Password), and 'Mật khẩu mới' (New Password). At the bottom right is a button labeled 'Đồng ý' (Agree). A red arrow points from the 'Tên đăng nhập' field to the 'Mật khẩu' field, and another red arrow points from the 'Mật khẩu' field to the 'Mật khẩu mới' field, indicating the tab order.

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **TabIndex**

Sử dụng thuộc tính **Focus()**, trong sự kiện **Page Load** để thiết lập mặc định Tab.

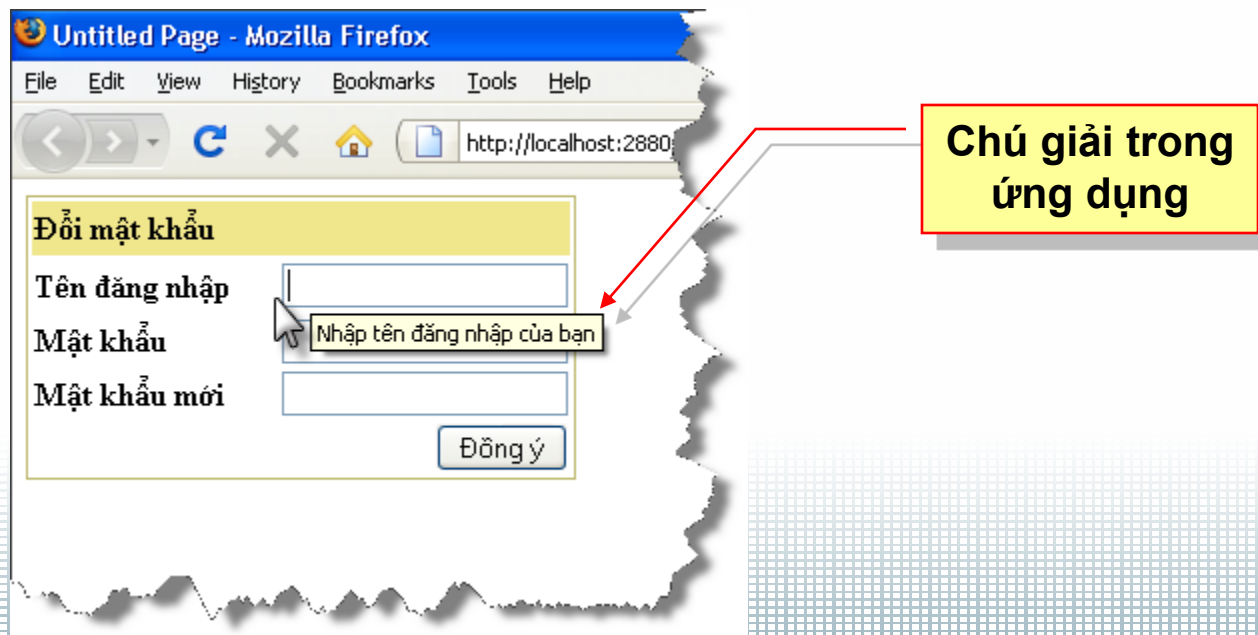
```
12 public partial class Vd46_Default : System.Web.UI.Page
13 {
14     protected void Page_Load(object sender, EventArgs e)
15     {
16         this.txtUser.Focus();
17     }
18 }
19
```

# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **ToolTip**

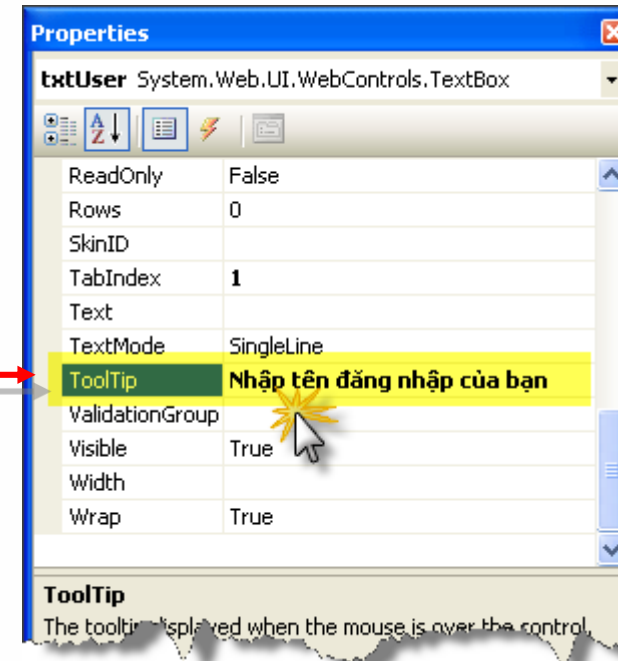
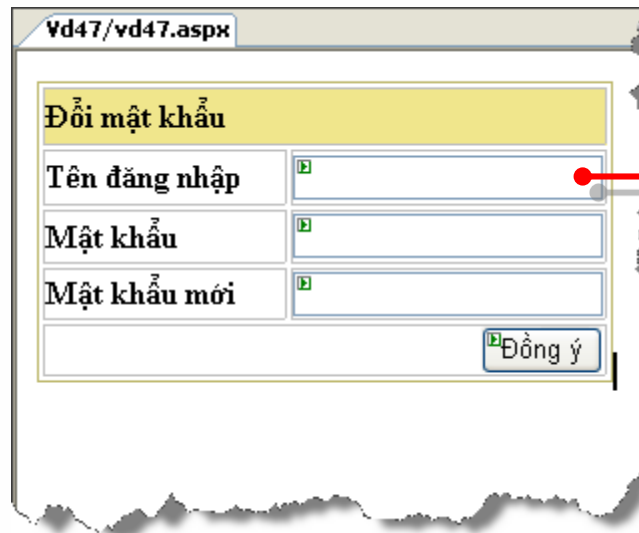
- ❑ Cho phép thiết lập các chú giải của các đối tượng trong ứng dụng.

Ví dụ 4.7



# Các thuộc tính cơ bản

## ❑ Thuộc tính **ToolTip**



```
<asp:TextBox ID="txtUser" runat="server"
  TabIndex="1"
  ToolTip="Nhập tên đăng nhập của bạn">
</asp:TextBox>
```

Trong mã HTML, sử dụng  
thẻ thuộc tính **ToolTip** để  
định nghĩa chú thích